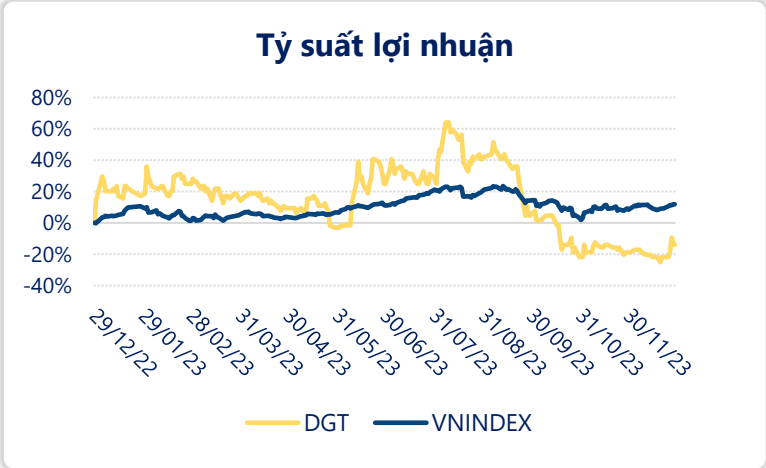
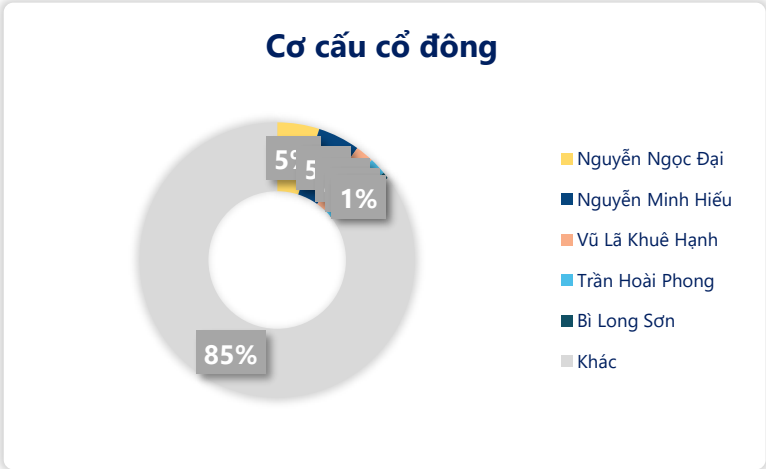
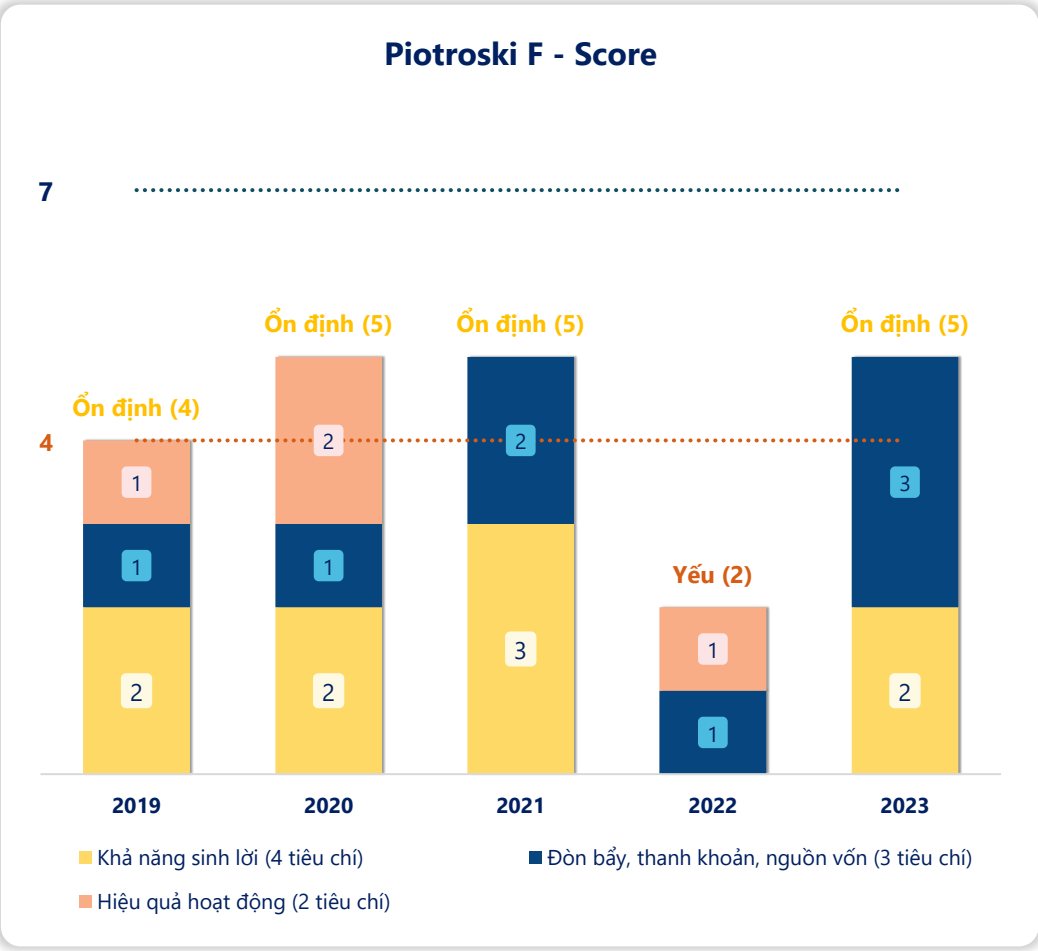


CTCP Công trình giao thông Đồng Nai (UPCOM: DGT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,500 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2023	DT thuần	2023	LN sau thuế	2023
29/12/2023				Piotroski F - Score	5/9				
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)		YoY	YoY	
	3.8%	-15.4%	-34.5%			215	▼ 35.0	88.4	▲ 130
						tỷ VNĐ	▼ 14.2%	tỷ VNĐ	▲ 314%

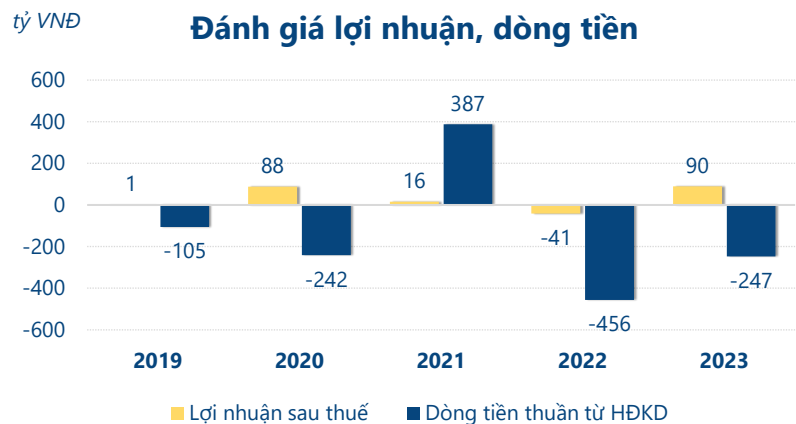
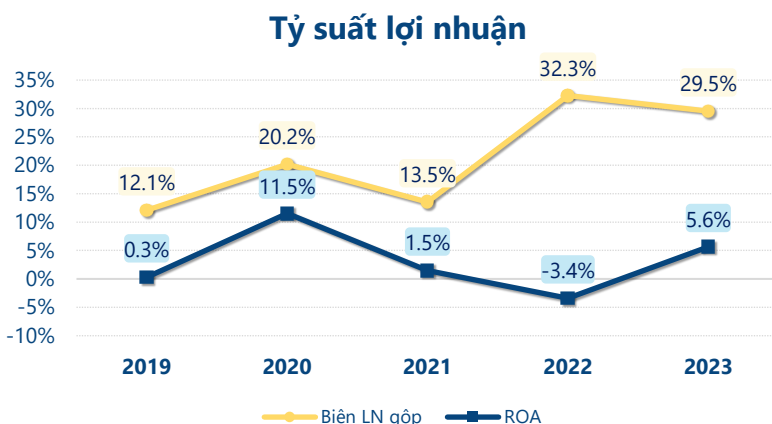
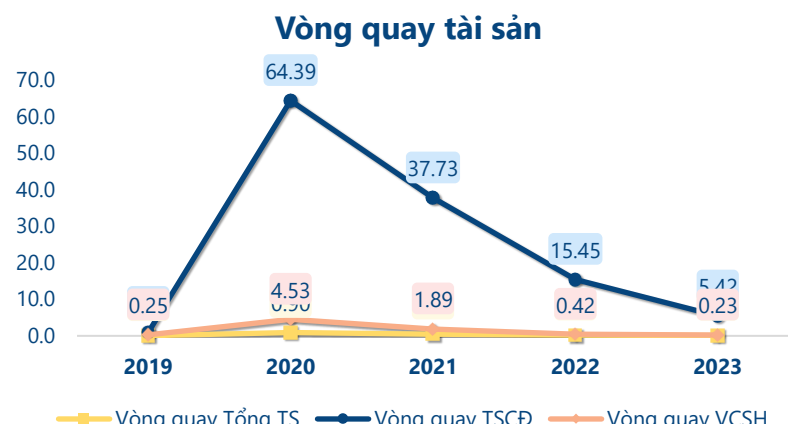


Năm **2023**, F-Score của **DGT** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

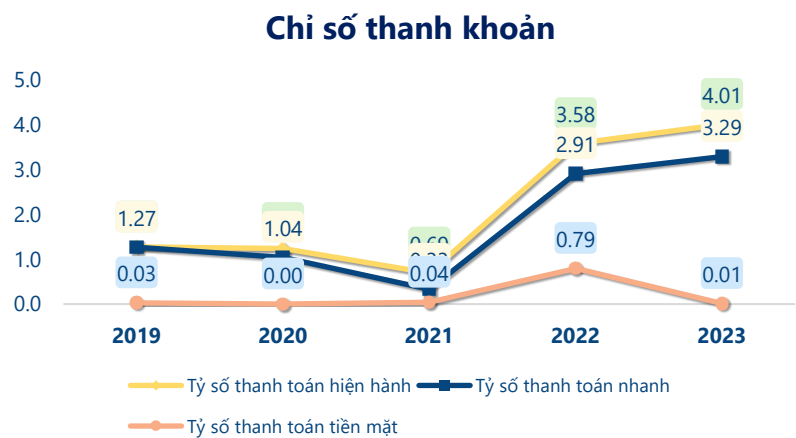
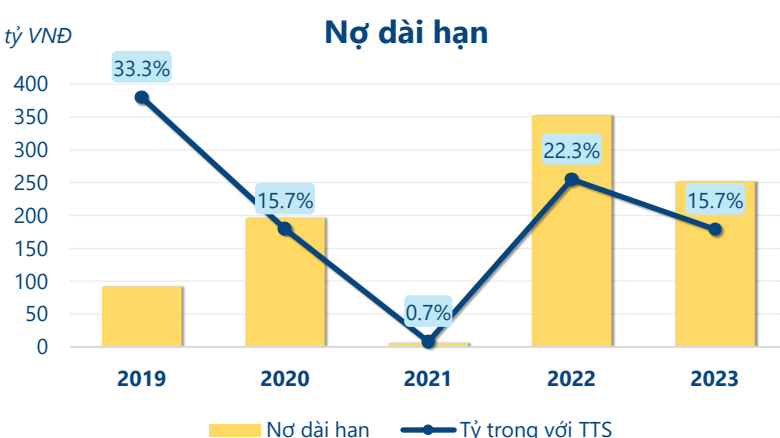
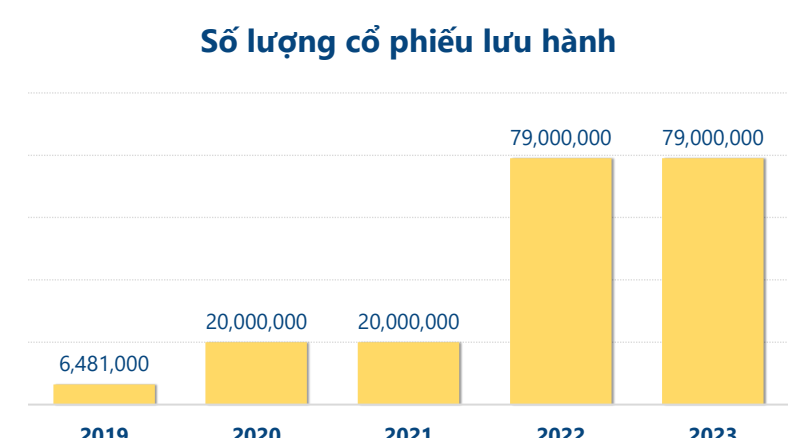
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Công trình giao thông Đồng Nai (UPCOM: DGT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DGT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,522	1,580	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	1,439	1,146	25.6%
Tiền và tương đương tiền	4.01	254	-98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,179	675	74.7%
Hàng tồn kho	253	215	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	2.09	47.4%
Tài sản dài hạn	82.4	433	-81.0%
Phải thu dài hạn	7.83	4.04	93.8%
Tài sản cố định	60.5	18.7	223%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.93	53.1	-81.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	256	-100%
Tài sản dài hạn khác	104	101	2.6%
Lợi thế thương mại	-99.6	0	
Nợ phải trả	621	673	-7.7%
Nợ ngắn hạn	368	320	15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.93	6.92	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	184	6.1%
Nợ dài hạn	253	353	-28.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	242	346	-30.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	901	907	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	901	907	-0.7%
Vốn điều lệ	790	790	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9.38	690	499	250	215
Giá vốn hàng bán	8.24	551	432	169	151
Lợi nhuận gộp	1.13	139	67.5	80.7	63.3
Doanh thu HĐTC	3.26	0.86	0.49	4.51	157
Chi phí TC	0	35.5	37.0	67.9	55.0
Chi phí lãi vay	0	26.5	27.6	47.8	12.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.13	0
Chi phí bán hàng	0.51	1.02	0.73	28.7	26.5
Chi phí QLDN	2.54	14.0	11.5	22.8	49.6
LN thuần từ HĐKD	1.33	89.7	18.8	-34.4	89.0
Lợi nhuận khác	-0.65	-1.42	0.11	-5.70	-0.15
LN trước thuế	0.69	88.3	18.9	-40.1	88.9
Lợi nhuận sau thuế	0.69	88.0	15.7	-41.4	88.4
LNST của CĐ cty mẹ	0.69	88.0	15.7	-41.4	90.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	-242	387	-456	-247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-8.89	-274	-56.9	67.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	248	-91.7	744	-71.1
Tiền đầu kỳ	1.83	3.72	1.34	22.8	255
Lưu chuyển tiền thuần	1.89	-2.38	21.5	232	-251
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.72	1.34	22.8	254	4.01